UBND TỈNH QUẢNG NINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THỦY LỢI ĐÔNG TRIỀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Số: 484/QĐ-CTTLĐT

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế tài chính của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh

CHỦ TỊCH CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI ĐÔNG TRIỀU QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13, ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH14, ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3966/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Thuỷ lợi Đông Triều Quảng Ninh";

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - tài chính Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế "Quản lý tài chính của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh", gồm: 06 chương, 25 Điều.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021. Các quy định ban hành trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Ban Giám đốc, Trưởng các phòng thuộc Công ty và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính (b/c);
- Sở Nông nghiệp &PTNT (b/c);
- Sở LĐ -TB & XH (b/c);
- Lưu Công ty.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN THỦY LỢI ĐÔNG TRIỀU QUẢNG NINH

Đặng Văn Tuyên

UBND TỈNH QUẢNG NINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI ĐÔNG TRIỀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI ĐÔNG TRIỀU QUẢNG NINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-CTTLĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý sử dụng vốn, tài sản tại Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với tất cả thành viên của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc đầu tư vốn, tài sản vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Điều 3. Điều khoản chung

1. Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập, tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty.

2. Công ty được mở tài khoản giao dịch bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tại các Ngân hàng và kho bạc Nhà nước ở Việt Nam.

3. Chủ tịch Công ty là người chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện Chủ sở hữu và pháp luật về quản lý tài chính tại đơn vị mình. Kịp thời báo cáo cho cơ quan đại diện Chủ sở hữu về tình hình hoạt động của doanh nghiệp (thua lỗ, không đảm bảo khả năng thanh toán, không hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ do cơ quan đại diện Chủ sở hữu giao hoặc các trường hợp sai phạm khác).

4. Nguyên tắc chung trong quản lý thu chi: Mọi hoạt động thu, chi tại Công ty phải tuân thủ theo quy định của pháp luật và phải được quản lý chặt chẽ.

a) Các khoản thu, chi phát sinh bằng ngoại tệ phải tuân thủ quy định về quản lý ngoại tệ của nhà nước, đồng thời quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá bán ra trên thị trường liên ngân hàng để hạch toán;

b) Các khoản thu, chi phải đảm bảo đúng đối tượng, đúng chế độ quy định về phân cấp, quy trình, thủ tục, định mức, hóa đơn chứng từ, hồ sơ.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý tài chính

1. Công ty thực hiện theo các quy định về quản lý tài chính theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và Điều lệ Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh, Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Công ty thực hiện theo nguyên tắc quản lý tài chính tập trung.

3. Công ty chịu sự kiểm tra, giám sát về mặt tài chính của các cơ quan quản lý Nhà nước, Bộ phận kiểm soát nội bộ theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ.

Điều 5. Quyền quản lý tài chính của Công ty

1. Công ty được sử dụng vốn để phục vụ các nhu cầu về sản xuất, kinh doanh theo nguyên tắc bảo tồn vốn và sinh lời.

2. Trích lập và sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật.

3. Công ty trực tiếp vay vốn ngân hàng, các tổ chức tín dụng hoặc vốn góp từ cán bộ, công nhân viên, người lao động của Công ty.

4. Có quyền sử dụng ngoại tệ thu được theo chế độ quản lý ngoại hối hiện hành của Nhà nước.

5. Công ty có các quyền khác về tài chính theo Điều lệ và theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Nghĩa vụ quản lý tài chính của Công ty

1. Thực hiện đúng chế độ về quản lý vốn, tài sản; phân chia các quỹ, hạch toán, thống kê, chế độ kiểm toán, các chế độ khác do pháp luật và Điều lệ Công ty quy định; chịu trách nhiệm về tính chính xác của các báo cáo tài chính của Công ty.

2. Bảo toàn và phát triển vốn.

3. Công bố công khai các thông tin và báo cáo tài chính hàng năm theo quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Quy chế này.

Chương II
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN

Điều 7. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ là số vốn do cơ quan đại diện Chủ sở hữu quyết định và được ghi vào Điều lệ Công ty tại các thời điểm theo quy định của pháp luật.

2. Vốn điều lệ của Công ty được tăng, giảm khi có quyết định phê duyệt của cơ quan đại diện Chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân tỉnh).

3. Vốn điều lệ của Công ty chỉ được sử dụng cho mục đích hoạt động sản xuất, kinh doanh; góp vốn, liên danh, thực hiện các hình thức đầu tư khác theo qui định của Điều lệ Công ty.

Điều 8. Huy động vốn

1. Hình thức huy động vốn: Công ty được vay vốn của các tổ chức tín dụng, các pháp nhân khác; trong trường hợp đặc biệt Công ty được phép vay của cán bộ, công nhân viên, người lao động và các hình thức huy động vốn khác để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Nguyên tắc huy động vốn:

a) Việc huy động vốn phải có phương án và được cấp có thẩm quyền phê duyệt đảm bảo khả năng thanh toán nợ. Người phê duyệt phương án huy động vốn phải chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đảm bảo sử dụng vốn đúng mục đích, đúng đối tượng và có hiệu quả.

b) Việc vay vốn của các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước phải thực hiện thông qua hợp đồng vay vốn với tổ chức kinh tế, cá nhân cho vay theo qui định của pháp luật, mức lãi suất vay vốn trong nước tối đa không vượt quá mức lãi suất vay cùng thời hạn của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm vay vốn.

3. Thẩm quyền phê duyệt phương án huy động vốn: Công ty được quyền chủ động huy động vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh đảm bảo hệ số nợ phải trả trên vốn Chủ sở hữu của Công ty không vượt quá 02 lần. Trong đó, Chủ tịch công ty quyết định phương án huy động vốn không vượt quá 50% vốn điều lệ của Công ty.

Chương III
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN TẠI CÔNG TY

Điều 9. Đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định

1. Tài sản cố định của Công ty bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình. Việc mua sắm, đầu tư xây dựng mới, cải tạo mở rộng tài sản cố định phải tuân thủ theo qui định hiện hành của Nhà nước và của Công ty, đồng thời đảm bảo hiệu quả kinh tế khả thi được thẩm định từ việc đầu tư.

2. Chủ tịch Công ty quyết định các dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định có giá trị nhỏ hơn 50% vốn điều lệ của Công ty, nhưng không vượt quá mức dự án nhóm B theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

3. Chủ tịch Công ty quyết định việc trang bị hoặc thay thế phương tiện đi lại nhằm phục vụ công tác chung của Công ty.

4. Trình tự, thủ tục đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quản lý dự án đầu tư, xây dựng, quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế quản lý, sử dụng tài sản cố định của Công ty.

5. Ngoài quyết định việc đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan đại diện Chủ sở hữu nếu việc đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định không phù hợp, lạc hậu kỹ thuật, không sử dụng được.

Điều 10. Việc trích, sử dụng tiền khấu hao tài sản cố định

1. Tất cả tài sản cố định hiện có của Công ty đều phải trích khấu hao kể cả tài sản cố định không cần dùng, chờ thanh lý, trừ một số tài sản sau thì không phải trích khấu hao: Tài sản cố định thuộc công trình phúc lợi công cộng, các tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh; tài sản cố định từ nguồn viện trợ không hoàn lại sau khi được cơ quan có thẩm quyền bàn giao cho Công ty sử dụng; tài sản cố định là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước (như hồ, đập, kênh, mương); máy bơm nước từ 8.000 m^3/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc.

2. Khấu hao tài sản cố định dựa trên nguyên tắc khấu hao theo đường thẳng.

3. Chi phí khấu hao tài sản cố định được hạch toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 và đã được hợp nhất bằng Thông tư số 19/VBHN-BTC ngày 20/7/2017.

4. Đối với những tài sản cố định chưa khấu hao hết đã hư hỏng, mất mát phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm tập thể, cá nhân để xử lý, bồi thường. Hội đồng Công ty quyết định mức bồi thường. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản với tiền bồi thường và giá trị thu hồi được hạch toán vào chi phí khác của Công ty.

5. Toàn bộ vốn do trích khấu hao tài sản cố định được dùng để tái đầu tư, thay thế, đổi mới tài sản và sử dụng vốn cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Điều 11. Cho thuê, cầm cố, thế chấp tài sản

1. Công ty có quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo đúng các quy định của pháp luật.

2. Chủ tịch Công ty quyết định các hợp đồng cho thuê tài sản có gía trị dưới 50% vốn điều lệ của Công ty.

3. Chủ tịch Công ty quyết định thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty để vay vốn, nhưng không vượt quá 50% vốn điều lệ của Công ty.

4. Tài sản đem cầm cố, thế chấp phải có chứng từ, tài liệu chứng minh, tổng hợp và giải trình trong báo cáo tài chính hàng năm.

Điều 12. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

1. Công ty được quyền chủ động và thực hiện nhượng bán, thanh lý để thu hồi vốn đối với tài sản lạc hậu kỹ thuật, tài sản hư hỏng không phục hồi được, tài sản đã hết thời gian sử dụng, tài sản không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn.

2. Chủ tịch Công ty quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại dưới 50% vốn điều lệ của Công ty. Đối với các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản lớn hơn 50% vốn điều lệ của Công ty thì Chủ tịch Công ty báo cáo cơ quan đại diện Chủ sở hữu quyết định.

3. Khi nhượng bán, thanh lý tài sản, vật tư phải thành lập Hội đồng thanh lý để xác định tình trạng kỹ thuật và giá trị; thông báo rộng rãi việc bán tài sản và tổ chức bán đấu giá công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản (khi thấy cần thiết).

4. Hạch toán nguyên giá, giá trị còn lại và chi phí thanh lý nhượng bán tài sản phải tuân thủ chế độ kế toán hiện hành.

Điều 13. Quản lý tồn kho

1. Hàng tồn kho là hàng hóa mua về để bán (sử dụng) tồn kho, nguyên liệu, vật tư, công cụ, dụng cụ tồn kho hoặc đã mua đang trên đường, sản phẩm dở dang trong quá trình sản xuất, sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn kho, thành phẩm đang gửi bán.

2. Công ty có trách nhiệm kiểm tra, xử lý ngay những hàng hóa tồn kho kém phẩm chất, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn. Thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định tại Điều 12 Quy chế này.

3. Cuối kỳ kế toán, khi giá gốc hàng tồn kho ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thu hồi được thì Công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành.

Điều 14. Quản lý các khoản nợ phải thu, phải trả.

Thực hiện theo Quy chế quản lý nợ của Công ty, ban hành theo Quyết định số /QĐ-CTTLĐT ngày .....

Điều 15. Chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được hạch toán vào thu nhập tài chính, hoặc chi phí tài chính hàng năm của Công ty.

Điều 16. Kiểm kê tài sản

Định kỳ (hàng năm), Công ty tiến hành kiểm kê, xác định số lượng tài sản (tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn), đối chiếu các khoản công nợ phải trả, phải thu khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

1. Xử lý tổn thất tài sản sau kiểm kê: Tổn thất về tài sản là tài sản bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho ứ đọng được xác định trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất. Công ty phải xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

a) Nếu do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường, bị xử lý theo quy định của pháp luật. Chủ tịch Công ty quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

b) Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

c) Giá trị tài sản tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm, phần thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

d) Những trường hợp đặc biệt do thiên tai hoặc do nguyên nhân bất khả kháng gây thiện hại nghiêm trọng, Công ty không thể tự khắc phục được thì Chủ tịch công ty lập phương án xử lý tổn thất trình cơ quan đại diện Chủ sở hữu và cơ quan tài chính có thẩm quyền.

2. Tài sản thừa sau kiểm kê: Tài sản thừa sau kiểm kê là chênh lệch giữa số tài sản thực tế kiểm kê với số tài sản ghi trên sổ sách kế toán, giá trị tài sản thừa do kiểm kê được hạch toán vào thu nhập của doanh nghiệp.

Điều 17. Đánh giá lại giá trị tài sản

1. Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

a) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Thực hiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp; cổ phần, bán hoặc chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp theo hình thức khác;

c) Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc kiểm kê, đánh giá lại giá trị tài sản phải theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và có sự chứng nhận của đơn vị kiểm toán. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị tài sản do đánh giá lại được ghi tăng hoặc giảm vốn điều lệ của Công ty.

Chương IV
QUẢNG LÝ DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Điều 18. Quản lý doanh thu và thu nhập khác.

1. Nguyên tắc xác định nguồn tài chính của Công ty

a) Công ty được thu tiền từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cho các đối tượng sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

b) Nguồn kinh phí hỗ trợ đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa công trình thủy lợi; cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; hỗ trợ phục vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, lũ, ngập lụt, úng; hỗ trợ cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi thực hiện theo mục tiêu hỗ trợ được cơ quan có thẩm quyền quyết định và quản lý theo quy định Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư công.

c) Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và tài sản khác đầu tư bằng vốn nhà nước:

- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đầu tư bằng vốn nhà nước:

+ Việc thanh lý, nhượng bán và sử dụng tiền thu từ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đầu tư bằng vốn nhà nước thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn;

+ Đối với doanh nghiệp nhà nước, số tiền thu được sau khi trừ chi phí, nộp thuế (nếu có) khi thanh lý, nhượng bán đối với tài sản là kết cấu hạ tầng thủy lợi đầu tư bằng vốn nhà nước được ghi tăng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp.

- Thu từ thanh lý tài sản khác đầu tư bằng vốn nhà nước của các doanh nghiệp nhà nước làm nhiệm vụ khai thác công trình thủy lợi

+ Việc thanh lý, nhượng bán tài sản khác đầu tư bằng vốn nhà nước (gồm tiền đền bù, giải tỏa...) của doanh nghiệp nhà nước làm nhiệm vụ khai thác công trình thủy lợi thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

+ Đối với doanh nghiệp nhà nước thì số tiền thu từ thanh lý tài sản ít hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán thì làm rõ trách nhiệm bồi thường của tập thể, cá nhân liên quan; số chênh lệch còn lại được ghi giảm vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp. Đơn vị khai thác công trình thủy lợi báo cáo cơ quan Chủ sở hữu xem xét quyết định giảm vốn sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp.

2. Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ, công ích thủy lợi và hỗ trợ tài chính của nhà nước.

a) Căn cứ xác định nguồn thu bao gồm: Biên bản nghiệm thu, biên bản thanh lý hợp đồng; hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi ký kết theo quy định tại Điều 32 Luật Thủy lợi xác định khối lượng sản phẩm được nghiệm thu và giá sản phẩm dịch vụ công ích theo quy định; quyết định trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính của cơ quan có thẩm quyền và các hồ sơ cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Nguồn thu được tính vào doanh thu của doanh nghiệp gồm:

- Nguồn thu từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho đơn vị khai thác công trình thủy lợi để chi trả cho việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ quy định tại khoản 2, Điều 30, Luật Thủy lợi;

- Nguồn thu từ việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đối tượng không được ngân sách nhà nước hỗ trợ phải nộp cho đơn vị khai thác công trình thủy lợi;

- Nguồn thu từ các khoản hỗ trợ của Nhà nước theo quy định như các khoản kinh phí trợ giá, trợ cấp, hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước (nếu có) theo quy định.

2. Nguồn thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác; thu nhập tài chính khác và khoản thu từ các hoạt động kinh doanh khác được tính vào doanh thu và thu nhập khác gồm:

a) Nguồn thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác quy định tại khoản 3, Điều 30 Luật Thủy lợi;

b) Nguồn thu từ thu nhập từ hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng, thu do cho thuê tài chính, thu do liên doanh, liên kết...;

c) Nguồn thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài khoản 1; điểm a, điểm b khoản này.

3. Toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ phải có các hóa đơn, chứng từ hợp lệ chứng minh và phản ánh đầy đủ trong sổ sách kế toán của Công ty theo chế độ kế toán hiện hành.

Điều 19. Chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc xác định chi phí được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành. Chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty gồm:

1. Chi cho công tác vận hành

a) Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương như: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của người lao động do doanh nghiệp trực tiếp trả lương;

b) Chi nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị;

c) Chi tiền điện để bơm cấp nước, tưới nước, tiêu nước (bao gồm cả tiền điện bơm nước chống úng, chống hạn trong định mức và vượt định mức);

d) Chi trả tạo nguồn nước;

đ) Chi cho công tác bảo hộ, an toàn lao động (nếu có); bảo vệ công trình thủy lợi, phục vụ phòng chống bão lụt, úng hạn (bao gồm cả trong điều kiện thời tiết bình thường và thiên tai).

2. Chi bảo trì công trình thủy lợi bao gồm: chi phí kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ, sửa chữa thường xuyên, định kỳ tài sản. Các chi phí này không làm thay đổi công năng, quy mô công trình.

3. Chi khấu hao tài sản cố định

Việc trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo quy định tại Điều 10, Quy chế này và các quy định hiện hành.

4. Chi quản lý doanh nghiệp

a) Chi cho công tác quản lý doanh nghiệp như: Văn phòng phẩm, nguyên nhiên vật liệu dùng để sửa chữa tài sản, công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng dùng trong công tác quản lý, chi phí đàm thoại vận hành bằng hệ thống máy vi tính để điều hành nước phục vụ sản xuất;

b) Chi đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới xây dựng chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi;

c) Chi dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định) được phân bổ dần vào chi phí quản lý doanh nghiệp;

d) Chi hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, chi lao động nữ, khám bệnh định kỳ hàng năm, nộp phí tham gia hội nghị, trợ cấp thôi việc, chi phí kiểm toán...;

đ) Chi cho công tác thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đối tượng phải thu, thu tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác;

e) Chi dự phòng: giảm giá hàng tồn kho, tổn thất đầu tư dài hạn, nợ phải thu khó đòi, các khoản dự phòng khác được pháp luật quy định;

g) Các khoản thuế, phí phải nộp theo quy định của pháp luật như: tiền thuế đất, thuê đất, phí trước bạ....

5. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

a) Chi tài chính;

b) Chi cấp phép khai thác sử dụng nước mặt, chi phí khai thác sử dụng tài nguyên nước, chi phí lập quy trình vận hành công trình thủy lợi, chi phí xây dựng phương án bảo vệ công trình thủy lợi, phòng chống lũ lụt vùng hạ du, chi phí xây dựng quy trình bảo trì công trình thủy lợi, cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đo đạc, kiểm định đánh giá an toàn công trình (trong trường hợp chưa có nguồn khác đảm bảo);

c) Các khoản chi khác như: Vớt rác, nạo vét bể hút trạm bơm, giải tỏa bèo rác, vật cản...

Điều 20. Quản lý chi phí

1. Thường xuyên theo dõi, phân tích chi phí sản xuất, kinh doanh nhằm phát hiện những khâu yếu, kém trong quản lý, những yếu tố làm tăng chi phí để có giải pháp khắc phục kịp thời.

2. Việc ghi nhận chi phí phát sinh phải đảm bảo chế độ kế toán hiện hành và theo quy định về chi phí của Công ty.

Điều 21. Phân phối thu nhập

Lợi nhuận của Công ty sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân bổ như sau:

1. Trích 30% quỹ đầu tư phát triển.

2. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:

a) Doanh nghiệp xếp loại A được trích tối đa không quá 03 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

b) Doanh nghiệp xếp loại B được trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

c) Doanh nghiệp xếp loại C được trích tối đa không quá 01 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

d) Doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

3. Trích quỹ thưởng lãnh đạo quản lý doanh nghiệp:

a) Doanh nghiệp xếp loại A được trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện của lãnh đạo quản lý doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp xếp loại B được trích tối đa không quá 01 tháng lương thực hiện của lãnh đạo quản lý doanh nghiệp.

c) Doanh nghiệp xếp loại C hoặc doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập quỹ thưởng lãnh đạo quản lý doanh nghiệp.

4. Trường hợp Công ty trích hai quỹ khen thưởng, phức lợi mà không đủ mức theo quy định tại khoản 2 này, thì được giảm trừ phần trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi nhưng tối đa không vượt quá mức trích vào quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

5. Số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập theo quy định tại các khoản 1,2,3,4 này được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp hoặc để bù trừ (hỗ trợ) cho các hoạt động công ích.

Điều 22. Mục đích sử dụng các quỹ

1. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty.

2. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được dùng để:

a) Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên, người lao động trong Công ty.

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.

c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài doanh nghiệp có đóng góp nhiều cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

3. Mức thưởng theo quy định tại các Điểm a, b, c Khoản này do Chủ tịch quyết định. Riêng Điểm a, Khoản này cần có ý kiến của Công đoàn Công ty trước khi quyết định.

4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi của tập thể người lao động trong Công ty.

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

d) Sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Việc sử dụng quỹ phúc lợi do Chủ tịch công ty quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Công đoàn Công ty.

5. Quỹ thưởng lãnh đạo quản lý doanh nghiệp được sử dụng để thưởng cho Chủ tịch, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng Công ty. Mức thưởng do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định gắn với tiêu chí đánh giá các chức danh này và hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch công ty.

6. Việc trích lập và sử dụng các quỹ nêu trên phải được chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu và thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

7. Công ty chỉ được chi các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng lãnh đạo quản lý doanh nghiệp sau khi thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác đến hạn phải trả.

Chương V
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ VÀ KIỂM TOÁN.

Điều 23. Kế hoạch tài chính

1. Căn cứ vào định hướng chiến lược, quy hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh và đầu tư phát triển của Công ty đã được cơ quan đại diện Chủ sở hữu phê duyệt, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh và đầu tư phát triển, kế hoạch tài chính dài hạn phù hợp vưới kế hoạch định hướng của Công ty đã được cơ quan đại diện Chủ sở hữu quyết định.

2. Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch sản xuất, kinh doanh và đầu tư phát triển dài hạn, căn cứ vào năng lực của Công ty và nhu cầu thị trường, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh và đầu tư phát triển năm tiếp theo trình Chủ tịch công ty quyết định.

3. Căn cứ kế hoạch sản xuất, kinh doanh và đầu tư phát triển được chủ tịch công ty quyết định, Công ty thực hiện việc đánh giá tình hình sản xuất, kinh doanh và đầu tư phát triển của năm báo cáo và lập kế hoạch tài chính cho năm kế tiếp gửi cơ quan đại diện Chủ sở hữu, cơ quan tài chính trước ngày 31 tháng 7 hàng năm.

Điều 24. Báo cáo tài chính và các báo cáo khác

1. Cuối kỳ kế toán (06 tháng, năm), Công ty lập, trình và gửi các báo cáo tài chính và báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật. Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.

2. Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty phải được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập được phép hoạt động tại Việt Nam.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Tổ chức thực hiện

1. Quy chế quản lý tài chính này quy định cụ thể về việc quản lý tài chính của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh, việc tổ chức thực hiện các quy định về phân cấp quản lý tài chính phải dựa trên những quy định của pháp luật hiện hành và các quy chế khác của Công ty có liên quan.

2. Quy chế quản lý tài chính của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh có hiệu lực kể từ ngày Chủ tịch Công ty ký quyết định ban hành./.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN THỦY LỢI ĐÔNG TRIỀU QUẢNG NINH

Đặng Văn Tuyên